

Số: 2165 /QĐ-ĐHYD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học
Ngành Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức

HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-ĐHYD ngày 20/6/2022 của Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc trình bày đề cương chương trình đào tạo đại học tại Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản họp ngày 26/7/2022 của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức

(Kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chương trình đào tạo được thực hiện từ năm học 2022-2023. Trong quá trình thực hiện, Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học có nhiệm vụ báo cáo, đề xuất các cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhu cầu chăm sóc sức khỏe.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật y học, các sinh viên và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH_NLNT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
ĐIỀU DƯỠNG CHUYÊN NGÀNH GÂY MÊ HỒI SỨC
(NURSE ANESTHESIA)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2165/QĐ-ĐHYD, ngày 30 / 8 /2022
của Hiệu trưởng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mã ngành: 7720301_03 - Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 4 năm – Loại hình đào tạo: Chính quy

I. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| PLO | Nội dung | KT | KN | Mức TCTN |
|------------|--|-----------|-----------|-----------------|
| 1 | <p>Áp dụng kiến thức nền tảng từ các nguyên lý cơ bản, quy luật tự nhiên, xã hội nhân văn và khoa học sức khỏe trong thực hành nghề nghiệp.</p> <p>1.1. Tích hợp nguyên lý, quy luật về vật lý, hóa học, sinh học trong chăm sóc sức khỏe</p> <p>1.2. Áp dụng nền tảng triết học, xã hội nhân văn và học thuyết điều dưỡng trong phân tích các vấn đề sức khỏe của con người qua các giai đoạn phát triển.</p> <p>1.3. Ứng dụng kiến thức vi sinh, ký sinh, hóa sinh trong nhận định và biện luận vấn đề sức khỏe.</p> | X | X | |
| 2 | <p>Nhận định mối tương tác giữa môi trường tự nhiên, yếu tố văn hóa, xã hội và cơ thể con người qua các giai đoạn trong trạng thái bình thường và bệnh tật.</p> <p>2.1 Giải thích cấu trúc và chức năng theo hệ cơ quan ở điều kiện bình thường và bệnh lý qua các giai đoạn phát triển của con người.</p> <p>2.2 Đánh giá các vấn đề sức khỏe con người theo hệ cơ quan và sự ảnh hưởng của yếu tố môi trường tự nhiên, gia đình, văn hóa, xã hội.</p> <p>2.3 Tiên lượng các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người. .</p> | X | X | |

| | | | | |
|---|---|---|---|--|
| 3 | <p>Thực hiện chăm sóc người bệnh quanh phẫu thuật an toàn và hiệu quả với tư duy phản biện phù hợp với chứng cứ khoa học, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và pháp luật.</p> <p>3.1 Lập kế hoạch chăm sóc toàn diện đáp ứng nhu cầu của người bệnh quanh phẫu thuật.</p> <p>3.2 Thực hiện chăm sóc theo chuẩn đạo đức nghề nghiệp và quy định của pháp luật.</p> <p>3.3 Đánh giá kết quả và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc dựa vào tình trạng sức khỏe người bệnh.</p> | X | X | |
| 4 | <p>Giao tiếp, hợp tác liên ngành hiệu quả bằng lời, không lời, văn bản phù hợp với văn hóa, bối cảnh và quy định trong chăm sóc sức khỏe bệnh quanh phẫu thuật.</p> <p>4.1 Lắng nghe, phản hồi, truyền thông tin chính xác, đầy đủ với bệnh nhân, thân nhân và đồng nghiệp.</p> <p>4.2 Nhận biết tâm lý và nhu cầu của người bệnh qua những biểu hiện nét mặt và ngôn ngữ cơ thể của người bệnh.</p> <p>4.3 Thực hiện hợp tác liên ngành hiệu quả lấy người bệnh làm trung tâm.</p> | X | X | |
| 5 | <p>Áp dụng các kỹ năng cơ bản của quản lý, lãnh đạo trong học tập và thực hành nghề nghiệp.</p> <p>5.1 Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới thành viên trong nhóm đồng môn hướng đến mục tiêu chung.</p> <p>5.2 Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực trong hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.</p> <p>5.3 Đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.</p> | X | X | |
| 6 | <p>Sử dụng tiếng Anh để giao tiếp, đọc, hiểu tài liệu chuyên môn phục vụ quá trình học tập, thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học.</p> <p>6.1 Đọc hiểu được tài liệu chuyên môn phục vụ việc học tập, thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học.</p> <p>6.2 Giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh với đồng môn, giảng viên và nhân viên y tế trong học tập.</p> <p>6.3 Giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh với người bệnh, thân nhân trong thực hành nghề nghiệp.</p> | X | X | |
| 7 | <p>Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ thực hành nghề nghiệp an toàn, hiệu quả.</p> <p>7.1 Ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập và tra cứu tài liệu chứng cứ khoa học hiệu quả.</p> <p>7.2 Sử dụng công nghệ thông tin trong thực hành nghề nghiệp.</p> <p>7.3 Sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ thực hành chăm sóc an toàn.</p> | | X | |

| | | | | |
|---|--|--|---|---|
| 8 | <p>Thể hiện tác phong chuyên nghiệp, thấu cảm, kỹ năng làm việc nhóm, ra quyết định, giải quyết vấn đề hướng đến an toàn sức khỏe, lấy người bệnh làm trung tâm.</p> <p>8.1 Thực hành theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, thể hiện thấu cảm và tôn trọng quyền của người bệnh, gia đình trong tình huống chăm sóc cụ thể.</p> <p>8.2 Sử dụng công cụ ra quyết định giải quyết vấn đề liên quan đến thực hành nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu sức khỏe và mong đợi của người bệnh.</p> <p>8.3 Làm việc nhóm hiệu quả trên tinh thần tôn trọng và đồng thuận.</p> | | X | X |
| 9 | <p>Thể hiện tinh thần phục vụ, trách nhiệm công dân, khả năng thích nghi với môi trường học tập, làm việc đa dạng và tự định hướng học tập suốt đời.</p> <p>9.1 Chịu trách nhiệm cá nhân khi đưa ra các quyết định trong quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp.</p> <p>9.2 Tự định hướng mục tiêu phát triển năng lực bản thân và học tập suốt đời trong môi trường đa dạng.</p> <p>9.3 Sử dụng chứng cứ khoa học để nâng cao chất lượng thực hành chăm sóc và phát triển nghề nghiệp.</p> | | X | X |

| Kiến thức | Kỹ năng | Mức tự chủ và chịu trách nhiệm |
|--|--|---|
| <p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p> | <p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p> | <p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động.</p> |

III. Chương trình khung chương trình đào tạo đại học

1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

| TT | Khối lượng học tập | Số tín chỉ | |
|----|---|---------------------|---------------------|
| | | LT | TH |
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu chưa kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh | 20 | 7 |
| 2 | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp , trong đó: - Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc - Kiến thức ngành bắt buộc - Kiến thức ngành tự chọn - Khoá luận hoặc cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp | 24 32 3 03 | 04 30 9 04 |
| | Tổng cộng | 82 | 54 |
| | | 136 | |

2. Cấu trúc chương trình chi tiết

| TT | MSHP | Tên học phần | Tổng số TC | Phân bố TC | | Ghi chú |
|---|----------|---|------------|------------|----------|---------|
| | | | | LT | TH | |
| Kiến thức giáo dục đại cương | | | 27 | 20 | 7 | |
| 1 | 71001001 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 2 | 1 | |
| 2 | 71001002 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 1 | 1 | |
| 3 | 71001003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 1 | 1 | |
| 4 | 71001004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 1 | 1 | |
| 5 | 71001005 | Lịch sử Đảng CSVN | 2 | 1 | 1 | |
| 6 | 61086070 | Tiếng Anh giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp | 3 | 3 | 0 | |
| 8 | 71001606 | Tiếng Anh chuyên ngành Gây mê hồi sức | 3 | 3 | 0 | |
| 10 | 71001605 | Thực hành tin học ứng dụng | 2 | 0 | 2 | |
| 11 | 71001611 | Vật lý – Lý sinh | 2 | 2 | 0 | |
| 12 | 71001612 | Hóa học | 2 | 2 | 0 | |
| 13 | 71001613 | Sinh học và di truyền | 2 | 2 | 0 | |
| 14 | 71001610 | Xác suất – Thống kê y học | 2 | 2 | 0 | |
| 15 | 71001011 | Giáo dục thể chất 1 | 1 | 1 | 0 | |
| 16 | 71001012 | Giáo dục thể chất 2 | 1 | 0 | 1 | |
| 17 | 71001013 | Giáo dục thể chất 3 | 1 | 0 | 1 | |
| 18 | 71001014 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | 4 | 4 | 0 | |
| 19 | 71001015 | Thực hành Giáo dục quốc phòng – An ninh | 2 | 0 | 2 | |
| Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | | | | |
| Kiến thức cơ sở ngành | | | 28 | 24 | 4 | |
| 1 | 61002020 | Giải phẫu học | 3 | 2 | 1 | |
| 2 | 61002021 | Sinh lý bệnh & Miễn dịch | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | 61002022 | Sinh lý học | 3 | 2 | 1 | |
| 4 | 61002023 | Vi sinh – Ký sinh trùng | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | 61002024 | Hóa sinh | 2 | 2 | 0 | |

| TT | MSHP | Tên học phần | Tổng số TC | Phân bố TC | | Ghi chú |
|---------------------------------|----------|---|------------|------------|-----------|---------|
| | | | | LT | TH | |
| 6 | 61002025 | Tổ chức y tế | 2 | 2 | 0 | |
| 7 | 61002026 | Tâm lý y học | 1 | 1 | 0 | |
| 8 | 61002027 | Đạo đức nghề nghiệp | 1 | 1 | 0 | |
| 9 | 61002028 | Dịch tễ học | 2 | 2 | 0 | |
| 10 | 61002029 | Dinh dưỡng – Tiết chế | 2 | 2 | 0 | |
| 11 | 61002030 | Sức khỏe môi trường – Nâng cao sức khỏe hành vi con người | 2 | 2 | 0 | |
| 12 | 61002051 | Nghiên cứu khoa học-Thực hành dựa trên chứng cứ | 2 | 1 | 1 | |
| 13 | 61002034 | Dược lý | 2 | 1 | 1 | |
| 14 | 61002032 | Bệnh học Nội khoa – Ngoại khoa | 2 | 2 | 0 | |
| Kiến thức ngành bắt buộc | | | 62 | 32 | 30 | |
| 1 | 61083040 | Kỹ năng giao tiếp – Giáo dục sức khỏe trong thực hành nghề nghiệp | 2 | 1 | 1 | |
| 2 | 61083041 | Điều dưỡng cơ sở 1 | 2 | 2 | 0 | |
| 3 | 61083042 | Thực hành Điều dưỡng cơ sở 1 | 1 | 0 | 1 | |
| 4 | 61083074 | Điều dưỡng cơ sở 2 | 2 | 2 | 0 | |
| 5 | 61083070 | Thực hành Điều dưỡng cơ sở 2 | 2 | 0 | 2 | |
| 6 | 61083043 | Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp | 2 | 1 | 1 | |
| 7 | 61083044 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa | 2 | 2 | 0 | |
| 8 | 61083045 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa | 2 | 2 | 0 | |
| 9 | 61083046 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và trẻ em | 3 | 3 | 0 | |
| 10 | 61083047 | Hồi sức cấp cứu và chăm sóc tích cực | 2 | 2 | 0 | |
| 11 | 61083048 | Thực tập lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh | 4 | 0 | 4 | |
| 12 | 61083049 | Giải phẫu sinh lý liên quan đến gây mê hồi sức | 2 | 2 | 0 | |
| 13 | 61083050 | Dược lâm sàng gây mê hồi sức | 3 | 3 | 0 | |
| 14 | 61083051 | Kỹ năng gây mê hồi sức | 3 | 1 | 2 | |

| TT | MSHP | Tên học phần | Tổng số TC | Phân bố TC | | Ghi chú |
|--|----------|---|------------|------------|-----------|---------|
| | | | | LT | TH | |
| 15 | 61083052 | Thực tập Kỹ năng gây mê hồi sức | 3 | 0 | 3 | |
| 16 | 61083053 | Gây mê hồi sức cơ bản | 2 | 2 | 0 | |
| 17 | 61083054 | Thực tập gây mê hồi sức cơ bản | 3 | 0 | 3 | |
| 18 | 61083055 | Gây tê cơ bản | 2 | 2 | 0 | |
| 19 | 61083056 | Thực tập gây tê cơ bản | 2 | 0 | 2 | |
| 20 | 61083057 | Gây mê hồi sức chuyên khoa và bệnh lý | 3 | 3 | 0 | |
| 21 | 61083058 | Thực tập gây mê hồi sức chuyên khoa và bệnh lý | 3 | 0 | 3 | |
| 22 | 61083059 | Hồi sức và chăm sóc ngay sau phẫu thuật | 3 | 3 | 0 | |
| 23 | 61083060 | Thực tập hồi sức và chăm sóc ngay sau phẫu thuật | 3 | 0 | 3 | |
| 24 | 61083067 | Lãnh đạo và Quản lý điều dưỡng | 2 | 1 | 1 | |
| 25 | 61086069 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 4 | |
| Kiểm thức ngành tự chọn (12/24 tín chỉ) | | | 24 | 6 | 18 | |
| 1 | 61085080 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại tổng quát | 1 | 1 | 0 | |
| 2 | 61085074 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại tổng quát | 3 | 0 | 3 | |
| 3 | 61085081 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật sản phụ khoa | 1 | 1 | 0 | |
| 4 | 61085075 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật sản phụ khoa | 3 | 0 | 3 | |
| 5 | 61085082 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật nhi khoa | 1 | 1 | 0 | |
| 6 | 61085076 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật nhi khoa | 3 | 0 | 3 | |
| 7 | 61085083 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình | 1 | 1 | 0 | |
| 8 | 61085077 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình | 3 | 0 | 3 | |
| 9 | 61085084 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại thần kinh | 1 | 1 | 0 | |
| 10 | 61085078 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại thần kinh | 3 | 0 | 3 | |
| 11 | 61085085 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật bóng và tạo hình | 1 | 1 | 0 | |

| TT | MSHP | Tên học phần | Tổng số TC | Phân bố TC | | Ghi chú |
|--|----------|---|------------|------------|----------|---------|
| | | | | LT | TH | |
| 12 | 61085079 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật bồng và tạo hình | 3 | 0 | 3 | |
| <i>Khóa luận tốt nghiệp/ Cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp</i> | | | 7 | | | |
| <i>Khóa luận tốt nghiệp</i> | | | 7 | | | |
| 1 | 61086100 | Khóa luận tốt nghiệp | 7 | | | |
| <i>Cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp</i> | | | 7 | 3 | 4 | |
| 1 | 61086101 | Chuyên đề 1 | 3 | 3 | 0 | |
| 2 | 61086102 | Chuyên đề 2 | 4 | 0 | 4 | |

VI. Ma trận quan hệ giữa các học phần và các PLO

| Tên học phần | Mã học phần | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 |
|---------------------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 71001001 | Triết học Mác-Lênin | M, A | I | | | | | | I | |
| 71001002 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | I | I | | | | | | | I |
| 71001003 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | I | I | | | | | | | I |
| 71001004 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | I | I | | | | | | | I |
| 71001005 | Lịch sử Đảng CSVN | I | I | | | | | | | I |
| 61086070 | Tiếng Anh giao tiếp trong Thực hành nghề nghiệp | | | | | | M, A | | I | I |
| 71001606 | Tiếng Anh chuyên ngành Gây mê hồi sức | | | | | | R | | I | I |
| 71001605 | Thực hành tin học ứng dụng | | | | | | | R | | I |
| 71001611 | Vật lý – Lý sinh | R | R | | | | | | | I |
| 71001612 | Hóa học | R | R | | | | | | | I |
| 71001613 | Sinh học và di truyền | R | R | | | | | | | I |
| 71001610 | Xác suất – Thống kê y học | I | I | | | | | R | | I |
| 71001011 | Giáo dục thể chất 1 | I | I | | | | | | | I |
| 71001012 | Giáo dục thể chất 2 | I | I | | | | | | | I |
| 71001013 | Giáo dục thể chất 3 | I | I | | | | | | | I |
| 71001014 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | I | I | | | | | | | I |
| 71001015 | Thực hành Giáo dục quốc phòng – An ninh | I | I | | | | | | | I |
| 61002020 | Giải phẫu học | M | M | R | | | | | | |
| 61002021 | Sinh lý bệnh & Miễn dịch | M | M | R | | | | | | |
| 61002022 | Sinh lý học | M | M | R | | | | | | |
| 61002023 | Vi sinh – Ký sinh trùng | M | M | R | | | | | | |
| 61002024 | Hóa sinh | M, A | M | R | | | | | | |
| 61002025 | Tổ chức y tế | R | I | I | | | | | | R |

| | | | | | | | | | | |
|----------|---|---|-----|------|---|---|---|------|---|---|
| 61002026 | Tâm lý y học | I | I | | | | | | R | R |
| 61002027 | Đạo đức nghề nghiệp | I | I | | | | | | R | R |
| 61002028 | Dịch tễ học | I | I | R | | | | | | |
| 61002029 | Dinh dưỡng – Tiết chế | I | R | I | | | | | | |
| 61002030 | Sức khỏe môi trường – Nâng cao sức khỏe hành vi con người | I | R | I | | | | | | |
| 61002051 | Nghiên cứu khoa học-Thực hành dựa trên chứng cứ | | | M | | | | M, A | | |
| 61002034 | Dược lý | I | R | | | | | | | |
| 61002032 | Bệnh học Nội khoa – Ngoại khoa | I | M,A | R | | | | | | |
| 61083040 | Kỹ năng giao tiếp – Giáo dục sức khỏe trong thực hành nghề nghiệp | | | | M | | | | R | I |
| 61083041 | Điều dưỡng cơ sở 1 | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083042 | Thực hành Điều dưỡng cơ sở 1 | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083074 | Điều dưỡng cơ sở 2 | I | R | M, A | M | I | I | I | R | R |
| 61083070 | Thực hành Điều dưỡng cơ sở 2 | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083043 | Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành nghề nghiệp | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083044 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083045 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083046 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và trẻ em | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083047 | Hồi sức cấp cứu và chăm sóc tích cực | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083048 | Thực tập lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh | I | R | M | M | I | I | I | R | R |

| | | | | | | | | | | |
|----------|--|---|---|------|------|------|---|---|------|---|
| 61083049 | Giải phẫu sinh lý liên quan đến gây mê hồi sức | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083050 | Dược lâm sàng gây mê hồi sức | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083051 | Kỹ năng gây mê hồi sức | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083052 | Thực tập Kỹ năng gây mê hồi sức | I | R | M | M, A | I | I | I | R | R |
| 61083053 | Gây mê hồi sức cơ bản | I | R | M, A | M | I | I | I | R | R |
| 61083054 | Thực tập gây mê hồi sức cơ bản | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083055 | Gây tê cơ bản | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083056 | Thực tập gây tê cơ bản | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083057 | Gây mê hồi sức chuyên khoa và bệnh lý | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083058 | Thực tập gây mê hồi sức chuyên khoa và bệnh lý | I | R | M | M | I | I | I | R | R |
| 61083059 | Hồi sức và chăm sóc ngay sau phẫu thuật | I | R | M | M | I | I | I | M, A | R |
| 61083060 | Thực tập hồi sức và chăm sóc ngay sau phẫu thuật | I | R | M | M, A | I | I | I | M | R |
| 61083067 | Lãnh đạo và Quản lý điều dưỡng | I | R | M | M | M, A | I | I | M | R |
| 61086069 | Thực tập tốt nghiệp | I | R | M | M | M, A | I | I | M | R |
| 61085080 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại tổng quát | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085074 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại tổng quát | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085081 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật sản phụ khoa | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085075 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật sản phụ khoa | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085082 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật nhi khoa | I | R | M | M | M | I | I | M | R |

| | | | | | | | | | | |
|----------|---|---|---|---|---|---|---|------|---|------|
| 61085076 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật nhi khoa | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085083 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085077 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật chấn thương chỉnh hình | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085084 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại thần kinh | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085078 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật ngoại thần kinh | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085085 | Gây mê hồi sức trong phẫu thuật bỏng và tạo hình | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61085079 | Thực tập Gây mê hồi sức trong phẫu thuật bỏng và tạo hình | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61086100 | Khóa luận tốt nghiệp | I | R | M | M | M | I | M, A | M | R |
| 61086101 | Chuyên đề 1 | I | R | M | M | M | I | I | M | R |
| 61086102 | Chuyên đề 2 | I | R | M | M | M | I | I | M | M, A |

Mức độ đóng góp của các học phần đối với việc đạt được PLO/PI (các mức I, R, M):

I (Introduced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced): Học phần có sự hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT (PLO/PI) và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế, ...

M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được CDR của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số đánh giá kết quả thực hiện PI - Performance Indicator) của CDR của CTĐT (PLO) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo toàn bộ CDR CTĐT (PLO) đó.

A (Assessed): Học phần cốt lõi là học phần cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được các PLO/PI. Các học phần cốt lõi có thể hỗ trợ cho các PI với một trong các mức M, R, I và được ký hiệu tương ứng là M, A hoặc R, A hoặc I, A.